

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 25



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 Phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Thanh Hà	Chủ tịch	
Ông Trương Gia Bình	Thành viên	
Ông Lê Huy Chí	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018)
Ông Bùi Quang Ngọc	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên	
Ông Nguyễn Hồng Hiến	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018)
Ông Nguyễn Quốc Trị	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018)
Bà Lê Ngọc Diệp	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2018)
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 Phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Thị Mai Hương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy ủy quyền số 133-2017/QĐ-FTEL-HĐQT
ngày 25 tháng 4 năm 2017

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Số: 220 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2018, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Thị Thúy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân,
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.416.906.988.846	3.190.940.813.921
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	177.607.915.686	59.979.172.247
1. Tiền	111		175.764.114.476	55.325.309.413
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.843.801.210	4.653.862.834
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.816.601.974.520	1.872.978.439.888
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		956.330.120.113	852.048.093.269
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.294.275.892	11.394.859.912
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.970.056.226.842	1.107.195.038.830
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(122.078.648.327)	(97.659.552.123)
IV. Hàng tồn kho	140	7	632.504.159.913	489.540.611.081
1. Hàng tồn kho	141		632.504.159.913	489.540.611.081
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		790.192.938.727	768.442.590.705
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	742.414.138.101	643.952.358.241
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22.380.962.415	17.895.096.242
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	25.397.838.211	106.595.136.222
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.234.892.513.295	3.973.266.841.238
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.563.104.387	3.310.171.784
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.563.104.387	3.310.171.784
II. Tài sản cố định	220		3.546.564.330.419	3.323.050.682.963
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.986.335.720.382	2.970.236.712.687
- Nguyên giá	222		5.896.277.318.641	5.634.550.463.325
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.909.941.598.259)	(2.664.313.750.638)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	560.228.610.037	352.813.970.276
- Nguyên giá	228		737.784.027.835	510.039.769.058
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(177.555.417.798)	(157.225.798.782)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.677.212.232	17.129.232.145
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.677.212.232	17.129.232.145
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	261.815.986.544	261.815.986.544
1. Đầu tư vào công ty con	251		258.226.317.955	258.226.317.955
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.000.000.000	6.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.410.331.411)	(2.410.331.411)
V. Tài sản dài hạn khác	260		400.271.879.713	367.960.767.802
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	400.271.879.713	346.228.269.075
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	21.732.498.727
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.651.799.502.141	7.164.207.655.159

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân,
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.456.420.082.816	4.398.349.962.439
I. Nợ ngắn hạn	310		5.386.385.099.177	4.293.351.186.979
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		964.501.627.063	1.125.220.217.828
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	26.755.880.804	44.150.043.391
3. Phải trả người lao động	314		821.801.341	517.878.918
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	630.338.778.344	614.050.952.842
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		999.625.873.969	878.130.836.087
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		116.846.790.553	417.562.402.171
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	2.570.421.750.818	1.103.126.785.160
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	15	77.072.596.285	110.592.070.582
II. Nợ dài hạn	330		70.034.983.639	104.998.775.460
1. Phải trả dài hạn khác	337		35.800.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	69.999.183.639	104.998.775.460
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.195.379.419.325	2.765.857.692.720
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	3.195.379.419.325	2.765.857.692.720
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.261.597.240.000	1.507.832.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.261.597.240.000	1.507.832.590.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(300.150.000)	(300.150.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		246.879.179.072	246.879.179.072
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		687.203.150.253	1.011.446.073.648
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		257.408.235.549	883.697.315.680
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		429.794.914.704	127.748.757.968
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.651.799.502.141	7.164.207.655.159


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu


Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng


Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	3.410.673.311.056	2.960.441.564.582
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	7.697.782.740	5.990.998.049
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.402.975.528.316	2.954.450.566.533
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	1.691.599.204.905	1.635.980.429.764
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.711.376.323.411	1.318.470.136.769
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	20.248.798.671	91.700.419.471
7. Chi phí tài chính	22	23	55.232.587.445	76.441.195.235
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50.606.889.230	75.233.089.396
8. Chi phí bán hàng	25		345.283.927.014	249.296.332.842
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		797.446.597.339	634.237.203.156
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		533.662.010.284	450.195.825.007
11. Thu nhập khác	31		1.033.390.217	1.569.778.256
12. Chi phí khác	32		2.219.592.417	4.429.739.138
13. (Lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		(1.186.202.200)	(2.859.960.882)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		532.475.808.084	447.335.864.125
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	80.948.394.653	70.314.869.010
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	24	21.732.498.727	14.426.641.650
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		429.794.914.704	362.594.353.465


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu


Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng


Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	532.475.808.084	447.335.864.125
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	418.074.017.565	365.850.200.659
Các khoản dự phòng	03	24.419.096.204	21.462.899.213
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.347.657.922	1.404.393.822
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(18.586.779.449)	(90.773.125.029)
Chi phí lãi vay	06	50.606.889.230	75.233.089.396
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.009.336.689.556	820.513.322.186
Thay đổi các khoản phải thu	09	(98.476.505.890)	29.099.365.533
Thay đổi hàng tồn kho	10	(38.057.829.963)	(1.821.670.117)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	93.236.931.123	54.885.472.945
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	(156.991.256.671)	(51.959.396.176)
Tiền lãi vay đã trả	14	(43.845.250.014)	(92.591.649.136)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28.244.026.623)	(59.786.408.224)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	397.539.884	372.260.671
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(273.188.099)	(686.121.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	737.083.103.303	698.025.175.829
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(913.090.765.311)	(220.523.099.354)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	318.181.819
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(837.730.523.412)	(145.618.888.375)
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	252.182.572	80.916.769.561
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.750.569.106.151)	(284.907.036.349)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.302.068.920.578	1.114.505.580.872
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(869.773.546.741)	(1.471.343.019.031)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(301.180.627.550)	(273.843.780.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.131.114.746.287	(630.681.218.909)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	117.628.743.439	(217.563.079.429)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	59.979.172.247	313.025.494.504
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	177.607.915.686	95.462.415.075


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu


Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng


Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 31 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 23 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 07 năm 2005. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 13 tháng 01 năm 2017 với mã chứng khoán là FOX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 7.583 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6.720).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Viễn thông FPT đồng ý thông qua việc sát nhập Công ty thuộc Dự án đầu tư FPT - Telecom Tân Thuận vào Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận để hoàn thiện cơ cấu tổ chức các công ty thành viên thuộc Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Công ty đã thực hiện sát nhập trong năm 2018.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	59,12%	Cung cấp dịch vụ Game online, báo điện tử, thanh toán điện tử
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo giữa niên độ về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 6
Phương tiện vận tải	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền sử dụng dung lượng vĩnh viễn cáp quang Á - Phi - Âu AAE1 (Asia - Africa - Europe 1)	15
Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway (AAG) và dự án Asia Pacific Gateway (APG)	15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi hàng kỳ được trích lập với số tiền không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế phụ thuộc vào Đại hội đồng Cổ đông và Điều lệ Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	2.652.123.046	6.879.821.608
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	173.111.991.430	48.445.487.805
Các khoản tương đương tiền	1.843.801.210	4.653.862.834
	177.607.915.686	59.979.172.247

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT và các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	264.226.317.955	(2.410.331.411)	264.226.317.955	(2.410.331.411)
Đầu tư vào công ty con	258.226.317.955	(2.410.331.411)	258.226.317.955	(2.410.331.411)
Đầu tư vào đơn vị khác	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào đơn vị khác chưa được niêm yết và hiện chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

6. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	171.918.898.919	49.840.250.592	147.758.507.137	50.098.955.014

Các khoản phải thu quá hạn thể hiện các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông và không có khoản phải thu nào chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên. Các khoản này đã được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Trong năm 2016, Công ty đã xử lý khoản nợ phải thu về dịch vụ viễn thông đối với các khách hàng lẻ quá hạn mà Công ty đánh giá không có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ các kỳ trước với tổng số tiền là 171.935.562.838 VND.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	57.969.686.708	-	76.465.642.943	-
Nguyên liệu, vật liệu	213.601.861.882	-	162.352.429.738	-
Công cụ, dụng cụ	82.977.190.254	-	56.799.129.136	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	943.691.561	-	617.347.625	-
Hàng hoá	277.011.729.508	-	193.306.061.639	-
Cộng	632.504.159.913	-	489.540.611.081	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí triển khai quang hóa	289.656.739.720	226.447.915.476
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	452.757.398.381	417.504.442.765
	742.414.138.101	643.952.358.241
b) Dài hạn		
Chi phí lắp đặt truyền hình trả tiền	321.884.292.990	259.299.100.263
Chi phí trả trước dài hạn khác	78.387.586.723	86.929.168.812
	400.271.879.713	346.228.269.075

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ VND	Trong kỳ		Số cuối kỳ VND
		Số phải thu/nộp VND	Số đã thu/ nộp hoặc bù trừ VND	
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	490.062.815	-	490.062.815	-
- Thuế GTGT đầu ra	490.062.815	-	490.062.815	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.015.310.120	-	80.701.444.571	25.313.865.549
Các loại thuế khác	89.763.287	294.355.894	300.146.519	83.972.662
Cộng	106.595.136.222	294.355.894	81.491.653.905	25.397.838.211
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	12.957.289.110	226.619.873.639	214.701.359.434	24.875.803.315
- Thuế GTGT đầu ra	12.957.289.110	149.663.550.818	138.565.727.846	24.055.112.082
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	76.956.322.821	76.135.631.588	820.691.233
Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.373.385.446	6.373.385.446	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.997.076.541	246.950.082	28.244.026.623	-
Các loại thuế khác	3.195.677.740	40.208.965.126	41.524.565.377	1.880.077.489
- Thuế môn bài	-	207.000.000	207.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2.957.158.895	35.242.205.460	36.450.443.490	1.748.920.865
- Thuế khác	238.518.845	4.759.759.666	4.867.121.887	131.156.624
Cộng	44.150.043.391	273.449.174.293	290.843.336.880	26.755.880.804

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Số đầu kỳ	61.310.360.281	5.296.130.832.467	12.104.434.852	265.004.835.725	5.634.550.463.325
Tăng trong kỳ	1.729.461.319	521.601.984.354	-	7.164.989.186	530.496.434.859
Tăng do mua sắm	1.253.186.773	519.556.056.821	-	5.256.675.229	526.065.918.823
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	476.274.546	2.045.927.533	-	-	2.522.202.079
Tăng khác	-	-	-	1.908.313.957	1.908.313.957
Giảm trong kỳ	22.441.470.724	244.007.301.091	-	2.320.807.728	268.769.579.543
Thanh lý, nhượng bán	22.441.470.724	-	-	-	22.441.470.724
Thu hồi nhập kho	-	244.007.301.091	-	2.320.807.728	246.328.108.819
Số cuối kỳ	40.598.350.876	5.573.725.515.730	12.104.434.852	269.849.017.183	5.896.277.318.641
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	21.490.965.831	2.435.975.229.616	7.763.722.182	199.083.833.009	2.664.313.750.638
Tăng trong kỳ	964.418.623	386.662.655.638	619.444.578	10.794.563.852	399.041.082.691
Khấu hao trong kỳ	964.418.623	386.662.655.638	619.444.578	9.497.879.710	397.744.398.549
Tăng khác	-	-	-	1.296.684.142	1.296.684.142
Giảm trong kỳ	8.785.847.020	142.479.896.270	-	2.147.491.780	153.413.235.070
Thanh lý, nhượng bán	8.785.847.020	-	-	-	8.785.847.020
Thu hồi nhập kho	-	142.479.896.270	-	2.147.491.780	144.627.388.050
Số cuối kỳ	13.669.537.434	2.680.157.988.984	8.383.166.760	207.730.905.081	2.909.941.598.259
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	39.819.394.450	2.860.155.602.851	4.340.712.670	65.921.002.716	2.970.236.712.687
Tại ngày cuối kỳ	26.928.813.442	2.893.567.526.746	3.721.268.092	62.118.112.102	2.986.335.720.382

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 828.130 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 855.976 triệu VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép và quyền khai thác VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ	13.713.582.000	456.664.531.961	39.661.655.097	510.039.769.058
Tăng trong kỳ	8.054.430.323	197.838.226.082	21.851.602.372	227.744.258.777
Tăng trong kỳ	8.054.430.323	197.838.226.082	21.851.602.372	227.744.258.777
Số cuối kỳ	21.768.012.323	654.502.758.043	61.513.257.469	737.784.027.835
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	-	130.559.542.900	26.666.255.882	157.225.798.782
Tăng trong kỳ	-	16.378.095.596	3.951.523.420	20.329.619.016
Khấu hao trong kỳ	-	16.378.095.596	3.951.523.420	20.329.619.016
Số cuối kỳ	-	146.937.638.496	30.617.779.302	177.555.417.798
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	13.713.582.000	326.104.989.061	12.995.399.215	352.813.970.276
Tại ngày cuối kỳ	21.768.012.323	507.565.119.547	30.895.478.167	560.228.610.037

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lương cán bộ nhân viên	234.386.186.622	307.848.803.379
Chi phí lãi vay	37.908.591.709	31.146.952.493
Các khoản khác	358.044.000.013	275.055.196.970
	630.338.778.344	614.050.952.842

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn (VND)	1.033.127.601.518	1.033.127.601.518	2.302.068.920.578	834.773.954.920	2.500.422.567.176	2.500.422.567.176
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 14)	69.999.183.642	69.999.183.642	34.999.591.821	34.999.591.821	69.999.183.642	69.999.183.642
Cộng	1.103.126.785.160	1.103.126.785.160	2.337.068.512.399	869.773.546.741	2.570.421.750.818	2.570.421.750.818

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn (VND)	174.997.959.102	174.997.959.102	-	34.999.591.821	139.998.367.281	139.998.367.281
Cộng	174.997.959.102	174.997.959.102	-	34.999.591.821	139.998.367.281	139.998.367.281

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	69.999.183.642	69.999.183.642
Trong năm thứ hai	69.999.183.639	69.999.183.642
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	34.999.591.818
	139.998.367.281	174.997.959.102
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	69.999.183.642	69.999.183.642
Số phải trả sau 12 tháng	69.999.183.639	104.998.775.460

15. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/FTEL ngày 28 tháng 3 năm 2018 thông qua kế hoạch năm 2018, trong đó quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích không quá 10% lợi nhuận sau thuế. Công ty và các công ty con không tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>					
Số dư đầu kỳ trước	1.370.786.090.000	(300.150.000)	131.972.384.482	1.308.243.601.087	2.810.701.925.569
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	362.594.353.465	362.594.353.465
Chia cổ tức	137.046.500.000	-	-	(274.095.094.000)	(137.048.594.000)
Biến động khác	-	-	-	(686.121.853)	(686.121.853)
Số dư cuối kỳ trước	1.507.832.590.000	(300.150.000)	131.972.384.482	1.396.056.738.699	3.035.561.563.181
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>					
Số dư đầu kỳ này	1.507.832.590.000	(300.150.000)	246.879.179.072	1.011.446.073.648	2.765.857.692.720
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	429.794.914.704	429.794.914.704
Chia cổ tức	753.764.650.000	-	-	(753.764.650.000)	-
Biến động khác	-	-	-	(273.188.099)	(273.188.099)
Số dư cuối năm nay	2.261.597.240.000	(300.150.000)	246.879.179.072	687.203.150.253	3.195.379.419.325

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	226.159.724	150.783.259
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	30.015	30.015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	226.129.709	150.753.244

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 2.261.597.240.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp			
			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	113.458.693	50,17	113.458.693	50,17	75.639.129	50,16
Công ty Cổ phần FPT	103.242.052	45,65	103.242.052	45,65	68.828.035	45,65
Các cổ đông khác	9.458.979	4,18	9.428.964	4,17	6.286.080	4,17
	226.159.724	100,00	226.129.709	99,99	150.753.244	99,98
Cổ phiếu quỹ	-	-	30.015	0,01	30.015	0,02
	226.159.724	100,00	226.159.724	100,00	150.783.259	100,00

Cổ tức

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 3 năm 2018 phê duyệt việc trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 với số tiền là 452.259.732.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 3.000 VND/cổ phiếu), chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 2:1 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	-	83.412
Nợ khó đòi đã xử lý (*)	171.292.009.321	171.474.706.942

(*) Phản ánh giá trị khoản phải thu khó đòi đã xử lý trong năm 2016 như đề cập tại Thuyết minh số 6 ở mục ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ trực tuyến khác (trong nước và quốc tế). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	50.809.961.290	28.692.058.657
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.359.863.349.766	2.931.749.505.925
	3.410.673.311.056	2.960.441.564.582
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	(7.697.782.740)	(5.990.998.049)
	(7.697.782.740)	(5.990.998.049)

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	44.725.202.669	25.119.287.731
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.646.874.002.236	1.610.861.142.033
	1.691.599.204.905	1.635.980.429.764

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>(trình bày lại)</u> <u>VND</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	44.725.202.669	25.119.287.731
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	461.128.847.355	422.622.042.390
Chi phí nhân công	614.265.467.829	510.346.147.281
Chi phí dự phòng	24.419.096.204	21.462.899.213
Chi phí khấu hao tài sản cố định và chi phí phân bổ	418.074.017.565	365.850.200.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.080.428.888.897	1.045.875.980.099
Chi phí khác bằng tiền	191.288.208.739	128.237.408.389
	2.834.329.729.258	2.519.513.965.762

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.586.779.449	65.471.669.210
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.659.451.865	1.244.356.136
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	24.983.274.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.567.357	1.120.125
	20.248.798.671	91.700.419.471

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	50.606.889.230	75.233.089.396
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.625.698.215	1.208.105.372
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	467
	55.232.587.445	76.441.195.235

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	532.475.808.084	447.335.864.125
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ		
- Thu nhập không chịu thuế (i)	(18.335.215.904)	(24.983.274.000)
- Doanh thu chưa thực hiện chuyển sang	-	(111.017.480.966)
- Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện chuyển sang	-	42.084.272.715
- Chi phí không được khấu trừ	976.785.873	3.200.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	(4.087.352.628)	(5.045.036.824)
- Chuyển lỗ	(107.522.802.570)	-
Thu nhập chịu thuế	403.507.222.855	351.574.345.050
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.701.444.571	70.314.869.010
Cộng: Thuế thu nhập doanh nghiệp đóng sổ Dự án Tân Thuận	246.950.082	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	80.948.394.653	70.314.869.010
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (ii)	21.732.498.727	14.426.641.650
	102.680.893.380	84.741.510.660

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

- (i) Thu nhập không chịu thuế là toàn bộ lợi nhuận sau thuế của các công ty con là Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT, Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận, Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT chuyển về.
- (ii) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thể hiện các khoản doanh thu chưa thực hiện ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho mục đích kế toán nhưng đã bao gồm trong doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hiện tại và các khoản lỗ tính thuế được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau.

25. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết đầu tư

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có khoản cam kết đầu tư vào dự án cáp quang biển châu Á - Thái Bình Dương (gọi tắt là Dự án APG) thông qua Hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel Group) và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC. Đây là dự án xây dựng mạng cáp quang biển kết nối các nước trong khu vực châu Á (Việt Nam, Nhật Bản, Hồng Kông, Trung Quốc, Singapore, Malaysia, Đài Loan, Hàn Quốc và Thái Lan). Công ty Viettel Telecom là đại diện tham gia dự án này. Theo đó, Công ty cam kết góp vốn với tổng số tiền dự kiến là 10 triệu USD tương đương với 25% vốn góp của Viettel Telecom tại dự án này. Số tiền góp vốn sẽ được đóng theo tiến độ thực hiện của dự án và thông báo của Công ty Viettel Telecom. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số vốn góp thực tế của Công ty trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này 9.819.671 USD tương đương 225.066.849.309 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có khoản cam kết đầu tư vào dự án cáp quang biển Á - Âu - Phi 1 (gọi tắt là Dự án AAE1) thông qua Hợp đồng mua dung lượng vĩnh viễn cùng với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Vietel Group). Theo đó, Công ty cam kết mua dung lượng vĩnh viễn với số tiền dự kiến là 240 tỷ VND. Số tiền mua dung lượng sẽ được thanh toán làm ba đợt căn cứ trên thời gian ký kết hợp đồng và biên bản giao kênh đầu tiên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã thanh toán 190.512.000.000 VND, tương đương 80% giá trị hợp đồng.

Các khoản cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	68.169.691.890	69.680.014.935
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	166.645.335.511	167.399.259.830
Sau năm năm	37.843.530.547	36.836.864.428
	272.658.557.948	273.916.139.193

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT - Công ty mẹ	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	Công ty con
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)	Cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần FPT		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	344.140.175.000	62.570.940.000
Chia cổ tức bằng tiền	-	62.750.941.000
Bán hàng hóa và dịch vụ	6.298.000	-
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	19.051.195.777	25.468.688.564
Các công ty con		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	344.896.757.713	303.433.778.683
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	41.225.880.937	16.521.516.219
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)		
Nhận cổ tức	-	24.983.274.000
Bán hàng hóa và dịch vụ	7.209.187.800	7.223.524.800
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	-	1.883.867.539
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	16.582.629	81.458.081
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	4.450.588.892	2.410.110.568
Các công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)		
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	-	3.566.533.400
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)		
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	11.516.288	681.570.000
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	693.883.907	-
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	8.089.380.744	52.154.399.233
Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)		
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	93.044.435.000	14.022.726.082
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	11.145.017.025	-
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	1.540.398.706	1.475.843.179

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản tương đương tiền		
Gửi tiền vào tài khoản tập trung của Công ty Cổ phần FPT	1.843.801.210	4.653.862.834
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần FPT	6.839.000	136.059.000
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	295.808.088.090	267.666.411.152
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT (FOC)	3.439.554.508	3.439.554.508
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	1.937.561.519.895	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	2.300.000.000	-
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)	124.828.991	407.922.194
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	2.285.575.906	837.236.720
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)	-	193.161.228
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần FPT	10.492.537.679	17.057.495.371
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	14.465.800	33.110.000
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	18.958.400.651	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT (FOC)	332.581.156	1.346.656.962
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)	8.761.142.981	51.446.593
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	244.485.500	359.829.820
Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)	3.364.284.700	-
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)	-	23.818.574.679

27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 323.210.796.811 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập biểu


Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng


Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

